

Điểm: \_\_\_\_\_/20

Tên: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_ 04/07/2007 \_\_\_\_\_

## Bài Tập Ở Nhà: Tuần 31

❖ **Em hiểu câu tiếng Việt** (*Understanding Vietnamese sentences*).

Write in the blank the word that best fits the sentence. Choose from the column on the right.

1. Mẹ _____ bé ngủ.	<b>tử</b>
2. Đọc to và _____.	<b>cú</b>
3. Trời mưa, ông mù che _____.	<b>mũ</b>
4. Mở _____ lấy áo.	<b>bự</b>
5. Bé đội _____ đen.	<b>tủ</b>
6. Thiếu nữ hái ba _____ hoa.	<b>dù</b>
7. Con _____ kêu nửa đêm ( <i>at midnight</i> ).	<b>rõ</b>
8. _____ đây tới đó.	<b>nụ</b>
9. Con sư _____ này dữ quá.	<b>ru</b>
10. Quả bí _____ hơn quả cam.	<b>từ</b>

11. Ngày mai ( <i>tomorrow</i> ), em _____ đi chợ với Mẹ.	<b>ra</b>
12. Viết bài trên _____ giấy trắng ( <i>white paper</i> ).	<b>ré</b>
13. Ăn _____ phở bò.	<b>rễ</b>
14. Em _____ sư tử dữ.	<b>rổ</b>
15. Bé _____ to quá.	<b>sẽ</b>
16. Hái hoa rồi bỏ vào _____.	<b>sở</b>
17. Ba làm trẻ ở _____.	<b>té</b>
18. Bé _____ bị u đầu ( <i>swollen head</i> ).	<b>tờ</b>
19. Đi _____ chơi ở ngoài sân ( <i>out in the yard</i> ).	<b>sợ</b>
20. Ba đào _____ cây.	<b>tô</b>

❖ **Tập đọc. Học bài chính tả.** (*Practice reading at home. Study for spelling*).

**Know the sound of each word and how to spell it. There will be five sentences similar to the above on next week's Spelling Quiz!**